

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TRẮNG BOM  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 110/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 29-8-2022.

V/v: “Ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẮNG BOM, TỈNH ĐỒNG NAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Thành Tâm.

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông **Nguyễn Đình Quang**

2. Ông **Đinh Ngọc Hùng**

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Sùng A Tình - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:** Ông Cao Văn Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 512/2022/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 5 năm 2022 về việc: “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 98/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Vũ Thị H, sinh năm 1966.

Địa chỉ: 27 đường A, ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1966. Vắng mặt

Địa chỉ: 27 đường A, ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

(Bà H, ông T vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**1. Quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Vũ Thị H trình bày:**

Bà và ông Nguyễn Văn T tự nguyện kết hôn lần đầu vào năm 1984, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã D, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc sau đó ly hôn. Đến năm 2018, bà và ông T lần hai đã được UBND xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 19/3/2018.

Sau khi kết hôn, vợ chồng tôi đã sống hạnh phúc, những năm gần đây vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bà phát hiện ông T có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác. Mặc dù bà đã cố nhẫn nhịn, chịu đựng để gia đình khỏi tan vỡ, nhưng mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trở nên trầm trọng. Nay bà nhận thấy cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

- Về con chung: Bà và ông T có 03 con chung là cháu Nguyễn Thị H1, sinh năm 1988, Nguyễn Thành L, sinh năm 1992 và cháu Nguyễn Quốc V, sinh năm 1993. Các con đã thành niên và có khả năng lao động bình thường nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

**2. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:** Ông đã nhận được thông báo thụ lý vụ án của Tòa án, ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà Vũ Thị H. Ông đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt ông theo quy định của pháp luật.

**3. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án được tiến hành theo quy định pháp luật. Đối với việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:**

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn xin ly hôn của bà Vũ Thị H. Cho bà H được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

Về con chung: Bà H và ông T có 03 con chung là cháu Nguyễn Thị H1, sinh năm 1988, Nguyễn Thành L, sinh năm 1992 và cháu Nguyễn Quốc V, sinh năm 1993. Hiện các con của bà H, ông T đã trưởng thành và có khả năng lao động nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông T không có ý kiến trình bày đề nghị Hội đồng xét xử tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

Nợ chung: Bà H khai không có, ông T không có ý kiến trình bày.

Về án phí: Áp dụng Nghị quyết 326/2016 buộc bà H phải nộp án phí ly hôn theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong vụ án, yêu cầu khởi kiện và quy định pháp luật, vụ án “Ly hôn” thuộc trường hợp quy định tại Điều 28; Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom thực hiện thủ tục thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền.

[1.2] Bà H và ông T có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Vũ Thị H và ông Nguyễn Văn T tự nguyện kết hôn với nhau năm 2018 và được Ủy ban nhân xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn nên là hôn nhân hợp pháp.

Bà H xác định vợ chồng có mâu thuẫn do bà phát hiện ông T có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác. Mặc dù bà đã cố nhẫn nhịn, chịu đựng để gia đình khỏi tan vỡ, nhưng mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trở nên trầm trọng. Nay bà nhận thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông T. Ông T cũng đồng ý ly hôn với bà H. Tòa án đã tiến hành hòa giải đoàn tụ cho các bên nhưng các bên đều xin vắng mặt và cương quyết ly hôn với nhau. Điều này chứng tỏ, quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Đây là căn cứ cho ly hôn theo quy định tại khoản 1 điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Như vậy, yêu cầu xin ly hôn của bà H được chấp nhận.

[3] Về con chung: Bà H và ông T có 03 con chung là cháu Nguyễn Thị H1, sinh năm 1988, Nguyễn Thành L, sinh năm 1992 và cháu Nguyễn Quốc V, sinh năm 1993. Hiện các con của bà H, ông T đã trưởng thành và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông T không có ý kiến trình bày. Do đó Hội đồng xét xử tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi các bên có yêu cầu.

[6] Về nợ chung: Bà H khai không có, ông T không có ý kiến trình bày nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Về án phí: Bà H phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 203, Điều 220, Điều 227, Điều 228, Điều 264, Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

#### **Tuyên xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho bà Vũ Thị H được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Các con chung đã thành niên và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung: Bà H khai không có, ông T không có ý kiến trình bày nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà H khai không có, ông T không có ý kiến trình bày nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Bà Vũ Thị H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền

án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp theo biên lai thu số **0001077 ngày 13/5/2022** của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trảng Bom. Bà H đã nộp đủ án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Bà Vũ Thị H, ông Nguyễn Văn T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- VKSND H. Trảng Bom;
- THADS huyện Trảng Bom;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- UBND xã xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai (Giấy CNKH số 24 ngày 19/3/2018);
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thành Tâm**